

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, bổ sung khối lượng và kinh phí đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã thuộc huyện Tuy Phước và huyện Phù Mỹ.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 2557/QĐ-CTUBND ngày 24/11/2008 và Quyết định số 37/QĐ-CTUBND ngày 08/01/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Luận chứng kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập hồ sơ địa chính các xã thuộc huyện Phù Mỹ và huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND ngày 03/8/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí và giá các gói thầu đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở các xã huyện Phù Mỹ và huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 2810/QĐ-CTUBND của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam 6 tháng cuối năm 2008;

Căn cứ Văn bản số 399/CPMU ngày 06/12/2012 của Ban quản lý Dự án VLAP cấp Trung ương hướng dẫn chi tiết những vướng mắc trong công tác Kế hoạch - Tài chính thuộc Dự án VLAP;

Căn cứ khối lượng đã nghiệm thu và đã tính dự toán điều chỉnh, bổ sung theo đơn giá sản phẩm đã được UBND tỉnh phê duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 355/BC-SKHĐT ngày 29/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung khối lượng và dự toán kinh phí công trình đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gói thầu BĐ-T003; bao gồm các hợp phần BĐ-T-003.1, BĐ-T-003.2, BĐ-T-003.3, BĐ-T-003.4 và BĐ-T-003.5 với các nội dung như sau (chi tiết có dự toán kèm theo):

1. Khối lượng điều chỉnh, bổ sung::

Nội dung	Đơn	Khối lượng được duyệt	Điều chỉnh,	Khối lượng điều chỉnh,
----------	-----	-----------------------	-------------	------------------------

điều chỉnh, bổ sung	vị tính	tại các QĐ 2557/QĐ- CTUBND ngày 24/11/2008 và QĐ 37/QĐ- CTUBND ngày 08/01/2009	bổ sung (tăng +, giảm -)	bổ sung
Hạng mục thực hiện Gói thầu BD-T-003 :				
Huyện Tuy Phước				
Hợp phần: BD-T-003.1				
I.1. Xây dựng lưới địa chính:	Điểm	77	-49	28
I.2. Đo đạc lập bản đồ địa chính:	Ha	8.974,00	-1.010,72	7.963,28
- Tỷ lệ 1/500:	Ha	150,00	-4,08	145,92
- Tỷ lệ 1/1000:	Ha	1.060,00	-5,85	1.054,15
- Tỷ lệ 1/2000:	Ha	7.764,00	-1.000,79	6.763,21
I.3. Đăng ký đất đai, cấp GCN, lập hồ sơ địa chính:	xã	6	0	6
- GCNQSDĐ:	GCN	58.794	-16.441	42.353
+ Cấp mới:	GCN	13.224	-3.019	10.205
+ Cấp đổi:	GCN	45.570	-13.422	32.148
- Hồ sơ đã lập không đủ kiểu kiện cấp GCN:	Thửa	0	+9.891	+9.891
+ Cấp đổi:	Thửa	0	+8.048	+8.048
+ Cấp mới:	Thửa	0	+1.843	+1.843
Hợp phần: BD-T-003.2				
I.1. Xây dựng lưới địa chính:	Điểm	153	-125	28
I.2. Đo đạc lập bản đồ địa chính:	Ha	7.294,00	-472,06	6.821,94
- Tỷ lệ 1/500:	Ha	180,00	+3,91	183,91
- Tỷ lệ 1/1000:	Ha	1.027,00	-14,34	1.012,66
- Tỷ lệ 1/2000:	Ha	6.087,00	-461,63	5.625,37
I.3. Chính lý biến động thửa đất trên bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Thửa	1.778	+994	2.772
I.4. Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính từ hệ HN-72 sang VN-2000	Mảnh	25	0	25
I.5. Đăng ký đất đai, cấp GCN, lập hồ sơ địa chính:	xã	7	0	7
- GCNQSDĐ:	GCN	97.977	-33.905	64.072
+ Cấp mới:	GCN	18.296	-8.477	9.819
+ Cấp đổi:	GCN	79.681	-25.428	54.253
- Hồ sơ đã lập không đủ kiểu kiện cấp GCN:	Thửa	0	+13.775	+13.775
+ Cấp đổi:	Thửa	0	+10.041	+10.041
+ Cấp mới:	Thửa	0	+3.734	+3.734
Huyện Phù Mỹ				
Hợp phần: BD-T-003.3				
I.1. Xây dựng lưới địa chính:	Điểm	71	-41	30
I.2. Đo đạc lập bản đồ địa chính:	Ha	9.209,00	-1.798,84	7.410,16
- Tỷ lệ 1/500:	Ha	80,00	+10,03	90,03
- Tỷ lệ 1/1000:	Ha	999,00	+1,01	1.000,01

- Tỷ lệ 1/2000:	Ha	8.130,00	-1.809,88	6.320,12
I.3. Biên tập bản đồ địa chính				
- Tỷ lệ 1/2000 (tính công nội nghiệp)	ha	0	+167,02	167,02
I.4. Đăng ký đất đai, cấp GCN, lập hồ sơ địa chính:	xã	6	0	6
- GCNQSDĐ:	GCN	79.401	-38.398	41.003
+ Cấp mới:	GCN	15.938	-12.435	3.503
+ Cấp đổi:	GCN	63.463	-25.963	37.500
- Hồ sơ đã lập không đủ kiểu kiện cấp GCN:	Thửa	0	+7.178	+7.178
+ Cấp đổi:	Thửa	0	+3.803	+3.803
+ Cấp mới:	Thửa	0	+3.375	+3.375
Hợp phần: BD-T-003.4				
I.1. Xây dựng lưới địa chính:	Điểm	92	0	92
I.2. Đo đạc lập bản đồ địa chính:	Ha	11.056,00	-2.226,89	7.829,11
- Tỷ lệ 1/500:	Ha	0	0	0
- Tỷ lệ 1/1000:	Ha	917,00	-27,21	886,79
- Tỷ lệ 1/2000:	Ha	10.139,00	-3.196,68	6.942,32
I.3. Chính lý bản đồ địa chính:	Thửa	3057	-2	3055
- Tỷ lệ 1/500:	Thửa	455	0	455
- Tỷ lệ 1/1000:	Thửa	2602	-2	2600
I.4. Biên tập bản đồ địa chính				
- Tỷ lệ 1/2000 (tính công nội nghiệp)	Ha		+122,57	122,57
I.5. Đăng ký đất đai, cấp GCN, lập hồ sơ địa chính:	xã	6	0	6
- GCNQSDĐ:	GCN	90.797	-37.499	53.298
+ Cấp mới:	GCN	16.928	-12.053	4.875
+ Cấp đổi:	GCN	73.869	-25.446	48.423
- Hồ sơ đã lập không đủ kiểu kiện cấp GCN:	Thửa	0	+4.130	+4.130
+ Cấp đổi:	Thửa	0	+1.993	+1.993
+ Cấp mới:	Thửa	0	+2.137	+2.137
Hợp phần: BD-T-003.5				
I.1. Xây dựng lưới địa chính:	Điểm	93	-59	34
I.2. Đo đạc lập bản đồ địa chính:	Ha	13.020,00	-1.913,4	11.106,60
- Tỷ lệ 1/500:	Ha	0	0	0
- Tỷ lệ 1/1000:	Ha	834,00	+3,05	837,05
- Tỷ lệ 1/2000:	Ha	12.186	-1.916,46	10.269,54
I.3. Biên tập bản đồ địa chính				
- Tỷ lệ 1/2000 (tính công nội nghiệp)	Ha		+113,50	113,50
I.4. Đăng ký đất đai, cấp GCN, lập hồ sơ địa chính:	xã	6	0	6
- GCNQSDĐ:	GCN	90.836	-14.928	75.908
+ Cấp mới:	GCN	13.904	-8.720	5.184
+ Cấp đổi:	GCN	76.932	-6.208	70.724
- Hồ sơ đã lập không đủ kiểu kiện cấp GCN:	Thửa	0	+7.128	+7.128
+ Cấp đổi:	Thửa	0	+2.031	+2.031
+ Cấp mới:	Thửa	0	+5.097	+5.097

+ Cấp mới:				
------------	--	--	--	--

2. Kinh phí điều chỉnh:

Tên Gói thầu	Đơn vị tính	Kinh phí được duyệt tại QĐ số 1715/QĐ-CTUBND ngày 03/8/2010	Điều chỉnh, bổ sung (tăng +, giảm -)	Kinh phí điều chỉnh
Kinh phí Gói thầu BĐ-T-003:				
Huyện Tuy Phước				
Hợp phần: BĐ-T-003.1	Đồng	9.800.000.000	-1.448.769.000	8.351.231.000
Hợp phần: BĐ-T-003.2	Đồng	12.500.000.000	-2.408.456.000	10.091.544.000
Huyện Phù Mỹ				
Hợp phần: BĐ-T-003.3	Đồng	11.200.000.000	-3.462.895.000	7.737.105.000
Hợp phần: BĐ-T-003.4	Đồng	16.000.000.000	-5.210.495.000	10.789.505.000
Hợp phần: BĐ-T-003.5	Đồng	16.000.000.000	-2.806.539.000	13.193.461.000
Tổng cộng		65.500.000.000	-15.337.154.000	50.162.846.000

3. Lý do điều chỉnh, bổ sung: Điều chỉnh, bổ sung khối lượng phù hợp với thực tế.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung cho Quyết định số 2557/QĐ-CTUBND ngày 24/11/2008, Quyết định số 37/QĐ-CTUBND ngày 08/01/2009 và Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND ngày 03/8/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho Bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K17

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh Phúc

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH

**ĐO VẼ, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH , ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI
ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ VÀ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GÓI THẦU BĐ-T-003.
BAO GỒM CÁC HỢP PHẦN BĐ-T-003,1; BĐ-T-003.2; BĐ-T-003.3; BĐ-T-003.4; BĐ-T-003.5,
THUỘC 2 HUYỆN: TUY PHƯỚC VÀ PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

Năm 2013

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ VÀ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GÓI THẦU BĐ-T-003.1-5, THUỘC 2 HUYỆN: TUY PHƯỚC VÀ PHÙ MỸ
(Kèm theo Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	TÊN GÓI THẦU	ĐVT	DỰ TOÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT	ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	DỰ TOÁN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
1	GÓI THẦU BĐ-T-003	đồng			
	HUYỆN TUY PHƯỚC				
1	Hợp phần BĐ-T-003.1	đồng	9.800.000.000	-1.448.769.000	8.351.231.000
2	Hợp phần BĐ-T-003.2	đồng	12.500.000.000	-2.408.456.000	10.091.544.000
				0	
	HUYỆN PHÙ MỸ			0	
3	Hợp phần BĐ-T-003.3	đồng	11.200.000.000	-3.462.895.000	7.737.105.000
4	Hợp phần BĐ-T-003.4	đồng	16.000.000.000	-5.210.495.000	10.789.505.000
5	Hợp phần BĐ-T-003.5	đồng	16.000.000.000	-2.806.539.000	13.193.461.000
			65.500.000.000	-15.337.154.000	50.162.846.000

TỔNG DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH: 50 162 846 000 ĐỒNG

Bằng chữ

Năm mươi tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng

(Kèm theo bảng tính điều chỉnh chi tiết từng gói thầu)

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KHỐI LƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ VÀ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GÓI THẦU BD-T-003.1, HUYỆN TUY PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định)

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
		3	4	5=3*4	6	7	8=6*7	9=6-3	10=9*7
GÓI THẦU BD-T-003.1									
I-ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH									
1-Thị trấn Tuy Phước							1.284.781.044		
Lập lưới địa chính	Điểm	17	818.809	13.919.749	5	818.809	4.094.045	-12	-9.825.704
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500	ha	150	5.434.794	815.219.130	145,92	5.434.794	793.045.140	-4,08	-22.173.990
- Ngoại nghiệp	ha	150	4.596.672	689.500.839	145,92	4.596.672	670.746.378		
- Nội nghiệp	ha	150	838.122	125.718.291	145,92	838.122	122.298.762		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	447	1.096.539	490.153.053	444,71	1.096.539	487.641.859	-2,29	-2.511.194
- Ngoại nghiệp	ha	447	897.083	400.996.301	444,71	897.083	398.941.781		
- Nội nghiệp	ha	447	199.456	89.156.752	444,71	199.456	88.700.078		
2-Xã Phước Nghĩa							292.604.694		
Lập lưới địa chính	Điểm	16	818.809	13.100.940	3	818.809	2.456.427	-13	-10.644.513
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	90	1.215.491	109.394.161	89,05	1.215.491	108.239.474	-0,95	-1.154.687
- Ngoại nghiệp	Thửa	90	1.000.366	90.032.951	89,05	1.000.366	89.082.592		
- Nội nghiệp	Thửa	90	215.125	19.361.210	89,05	215.125	19.156.881		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	459	417.289	191.535.805	435,93	417.289	181.908.794	-23,07	-9.627.011
- Ngoại nghiệp	ha	459	336.268	154.346.998	435,93	336.268	146.589.309		
- Nội nghiệp	ha	459	81.021	37.188.807	435,93	81.021	35.319.485		
3-Xã Phước Sơn							978.418.898		
Lập lưới địa chính	Điểm	43	788.942	33.924.511	6	788.942	4.733.652	-37	-29.190.859,00
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	165	1.158.824	191.205.993	160,46	1.158.824	185.944.899	-4,54	-5.261.094
- Ngoại nghiệp	ha	165	951.221	156.951.508	160,46	951.221	152.632.922		
- Nội nghiệp	ha	165	207.603	34.254.485	160,46	207.603	33.311.977		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	2.323	387.233	899.542.762	2.034,28	387.233	787.740.347	-288,72	-111.802.415

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
- Ngoại nghiệp	ha	2.323	310.683	721.717.175	2.034,28	310.683	632.016.213		
- Nội nghiệp	ha	2.323	76.550	177.825.587	2.034,28	76.550	155.724.134		
4-Xã Phước Thuận							701.662.347		
Lập lưới địa chính	Điểm	39	818.809	31.933.541	6	818.809	4.912.854	-33	-27.020.687
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	120	1.234.757	148.170.834	127,41	1.234.757	157.320.389	7,41	9.149.555
- Ngoại nghiệp	ha	120	1.017.159	122.059.070	127,41	1.017.159	129.596.228		
- Nội nghiệp	ha	120	217.598	26.111.764	127,41	217.598	27.724.161		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.996	388.288	775.023.418	1.389,25	388.288	539.429.104	-606,75	-235.594.314
- Ngoại nghiệp	ha	1.996	311.581	621.915.712	1.389,25	311.581	432.863.904		
- Nội nghiệp	ha	1.996	76.707	153.107.706	1.389,25	76.707	106.565.200		
5-Xã Phước Hòa							786.772.606		
Lập lưới địa chính	Điểm	35	818.809	28.658.306	4,00	818.809	3.275.236	-31	-25.383.070
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	140	1.169.465	163.725.104	137,52	1.169.465	160.824.827	-2,48	-2.900.277
- Ngoại nghiệp	ha	140	960.444	134.462.115	137,52	960.444	132.080.259		
- Nội nghiệp	ha	140	209.021	29.262.989	137,52	209.021	28.744.568		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.705	391.453	667.426.635	1.590,67	391.453	622.672.544	-114,33	-44.754.091
- Ngoại nghiệp	ha	1.705	314.289	535.862.845	1.590,67	314.289	499.930.084		
- Nội nghiệp	ha	1.705	77.164	131.563.790	1.590,67	77.164	122.742.460		
6-Xã Phước Thắng							642.746.156		
Lập lưới địa chính	Điểm	27	818.809	22.107.836	4,00	818.809	3.275.236	-23	-18.832.600
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	98	1.210.504	118.629.408	95,00	1.210.504	114.997.880	-3,00	-3.631.528
- Ngoại nghiệp	ha	98	996.064	97.614.270	95,00	996.064	94.626.080		
- Nội nghiệp	ha	98	214.440	21.015.138	95,00	214.440	20.371.800		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.281	399.422	511.659.784	1.313,08	399.422	524.473.040	32,08	12.813.256
- Ngoại nghiệp	ha	1.281	321.087	411.312.133	1.313,08	321.087	421.612.918		
- Nội nghiệp	ha	1.281	78.335	100.347.651	1.324,17	78.335	103.728.857		
Cộng trước thuế (I)				5.225.330.970			4.686.985.746		-538.345.224
Thu nhập chịu thuế 5,5% (I)				287.393.203			257.784.216		-29.608.987

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
Cộng		8.974,00		5.512.724.173	7.963,28		4.944.769.962	-1.010,72	-567.954.211
II-ĐĂNG KÝ THỐNG KÊ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT									
II.1- CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT									
1-Thị trấn Tuy Phước									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	4.520		284.138.465	5.848		351.091.497	1.328,00	66.953.032
- Cấp lần đầu	giấy	2.245	80.805	181.407.679	2.441	80.805	197.245.005	196,00	15.837.326
- Cấp đổi	giấy	2.275	45.156	102.730.786	3.407	45.156	153.846.492	1.132,00	51.115.706
2-Xã Phước Nghĩa									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	5.122		266.065.386	3.540		183.814.154	-1.582,00	-82.251.232
- Cấp lần đầu	giấy	1.165	78.180	91.079.640	803	78.180	62.778.540	-362,00	-28.301.100
- Cấp đổi	giấy	3.957	44.222	174.985.746	2.737	44.222	121.035.614	-1.220,00	-53.950.132
3-Xã Phước Sơn									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	13.477		728.380.220	13.117		675.108.416	-360,00	-53.271.804
- Cấp lần đầu	giấy	3.899	78.180	304.823.618	2.799	78.180	218.825.820	-1.100,00	-85.997.798
- Cấp đổi	giấy	9.578	44.222	423.556.602	10.318	44.222	456.282.596	740,00	32.725.994
4-Xã Phước Thuận									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	11.504		577.730.744	5.260		255.834.992	-6.244,00	-321.895.752
- Cấp lần đầu	giấy	2.032	78.180	158.861.655	684	78.180	53.475.120	-1.348,00	-105.386.535
- Cấp đổi	giấy	9.472	44.222	418.869.089	4.576	44.222	202.359.872	-4.896,00	-216.509.217
5-Xã Phước Hòa									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	12.076		593.890.889	6.262		315.698.200	-5.814,00	-278.192.689
- Cấp lần đầu	giấy	1.763	78.180	137.831.249	1.142	78.180	89.281.560	-621,00	-48.549.689
- Cấp đổi	giấy	10.313	44.222	456.059.640	5.120	44.222	226.416.640	-5.193,00	-229.643.000
6-Xã Phước Thắng									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	12.095		606.854.155	8.326		447.518.260	-3.769,00	-159.335.895
- Cấp lần đầu	giấy	2.120	78.180	165.741.490	2.336	78.180	182.628.480	216,00	16.886.990
- Cấp đổi	giấy	9.975	44.222	441.112.665	5.990	44.222	264.889.780	-3.985,00	-176.222.885
Cộng trước thuế (II.1)				3.057.059.859			2.229.065.519		-827.994.340

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
Thu nhập chịu thuế 5,5% (II.1)				168.138.292			122.598.604		-45.539.689
Cộng		58.794		3.225.198.151	42.353		2.351.664.123	-16.441,00	-873.534.029
II.2- HỒ SƠ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN									
1-Thị trấn Tuy Phước	thửa	0	0	0	570		17.602.561	570	17.602.561
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	549	31.511	17.299.674	549	17.299.674
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	21	14.423	302.887	21	302.887
2-Xã Phước Nghĩa	thửa	0	0	0	306		8.565.895	306	8.565.895
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	243	31.511	7.657.233	243	7.657.233
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	63	14.423	908.662	63	908.662
3-Xã Phước Sơn	thửa	0	0	0	3.294		94.570.501	3.294	94.570.501
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	2.754	31.511	86.781.972	2.754	86.781.972
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	540	14.423	7.788.529	540	7.788.529
4-Xã Phước Thuận	thửa	0	0	0	4.686		130.214.806	4.686	130.214.806
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	3.665	31.511	115.488.717	3.665	115.488.717
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	1.021	14.423	14.726.089	1.021	14.726.089
5-Xã Phước Hòa	thửa	0	0	0	597		16.266.095	597	16.266.095
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	448	31.511	14.117.038	448	14.117.038
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	149	14.423	2.149.057	149	2.149.057
6-Xã Phước Thắng	thửa	0	0	0	438		12.964.612	438	12.964.612
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	389	31.511	12.257.875	389	12.257.875
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	49	14.423	706.737	49	706.737
Cộng trước thuế (II.2)							280.184.470		280.184.470
Thu nhập chịu thuế 5,5% (II.2)							15.410.146		15.410.146
Cộng		0		0	9.891		295.594.616	9.891	295.594.616
III-XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU									
1-Thị trấn Tuy Phước	thửa	4.520	2.760	12.473.175	0	2.760	0	-4.520	-12.473.175
2-Xã Phước Nghĩa	thửa	5.122	2.760	14.134.425	0	2.760	0	-5.122	-14.134.425
3-Xã Phước Sơn	thửa	13.477	2.760	37.190.483	0	2.760	0	-13.477	-37.190.483

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
4-Xã Phước Thuận	thửa	11.504	2.760	31.745.886	0	2.760	0	-11.504	-31.745.886
5-Xã Phước Hòa	thửa	12.076	2.760	33.324.350	0	2.760	0	-12.076	-33.324.350
6-Xã Phước Thắng	thửa	12.095	2.760	33.376.782	0	2.760	0	-12.095	-33.376.782
Cộng trước thuế (III)				162.245.101					-162.245.101
Thu nhập chịu thuế 5,5% (III)				8.923.481					-8.923.481
Cộng		58.794		171.168.582	0		0	-58.794	-171.168.582
A-Tổng cộng trước thuế (I+II+III)				8.909.090.906			7.592.028.700		-1.317.062.206
B-Thuế GTGT 10%A				890.909.091			759.202.870		-131.706.221
Tổng cộng (A+B)				9.799.999.997			8.351.231.570		-1.448.769.000
Tổng cộng (Làm tròn)				9.800.000.000			8.351.231.000		-1.448.769.000

384.510.459

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KHỐI LƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ VÀ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GÓI THẦU BD-T-003.2, HUYỆN TUY PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định)

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5=3*4	6	7	8=6*7	9=6-3	10=9*7
I-ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH									
1-Thị trấn Điều Trị							1.348.870.997		
Lập lưới địa chính	Điểm	16	787.709	12.603.336	4	787.709	3.150.836	-12	-9.452.500
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500	ha	180	5.228.368	941.106.266	183,91	5.228.368	961.549.159	3,91	20.442.893
- Ngoại nghiệp	ha	180	4.422.080	795.974.403	183,91	4.422.080	813.264.733		
- Nội nghiệp	ha	180	806.288	145.131.863	183,91	806.288	148.284.426		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	326	1.212.929	395.414.974	316,73	1.212.929	384.171.002	-9,27	-11.243.972
- Ngoại nghiệp	ha	326	1.000.243	326.079.418	316,73	1.000.243	316.806.965		
- Nội nghiệp	ha	326	212.686	69.335.556	316,73	212.686	67.364.037		
2-Xã Phước Thành							339.499.761		
Đo chỉnh lý bản đồ địa chính 1/20	Thửa	1.778	86.561	153.905.933	2.772	86.561	239.947.092	994,00	86.041.159
- Ngoại nghiệp	Thửa	1.778	79.816	141.913.672	2.772	79.816	221.249.952		
- Nội nghiệp	Thửa	1.778	6.745	11.992.261	2.772	6.745	18.697.140		
Chuyển hệ tọa độ VN - 2000	mảnh	25	3.982.107	99.552.669	25	3.982.107	99.552.669	0	0
3-Xã Phước Lộc							525.520.923		
Lập lưới địa chính	Điểm	23	760.773	17.497.771	5	760.773	3.803.865	-18	-13.693.906
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	160	1.159.055	185.448.800	155,70	1.159.055	180.464.864	-4,30	-4.983.937
- Ngoại nghiệp	ha	160	953.550	152.567.996	155,70	953.550	148.467.735		
- Nội nghiệp	ha	160	205.505	32.880.804	155,70	205.505	31.997.129		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	897	398.715	357.647.425	855,88	398.715	341.252.194	-41,12	-16.395.231
- Ngoại nghiệp	ha	897	321.197	288.113.469	855,88	321.197	274.906.088		
- Nội nghiệp	ha	897	77.518	69.533.956	855,88	77.518	66.346.106		
4-Xã Phước An							800.758.540		

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
Lập lưới địa chính	Điểm	42	772.675	32.452.338	8	772.675	6.181.400	-34	-26.270.938
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	145	1.178.758	170.919.850	141,00	1.178.758	166.204.878	-4,00	-4.714.972
- Ngoại nghiệp	ha	145	970.575	140.733.348	141,00	970.575	136.851.075		
- Nội nghiệp	ha	145	208.183	30.186.502	141,00	208.183	29.353.803		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	2.006	387.652	777.629.711	1.620,97	387.652	628.372.262	-385,03	-149.257.449
- Ngoại nghiệp	ha	2.006	311.805	625.481.140	1.620,97	311.805	505.426.551		
- Nội nghiệp	ha	2.006	75.847	152.148.571	1.620,97	75.847	122.945.712		
5-Xã Phước Hưng							505.050.261		
Lập lưới địa chính	Điểm	21	787.709	16.541.879	3	787.709	2.363.127	-18	-14.178.752
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	120	1.241.938	149.032.523	122,25	1.241.938	151.826.921	2,25	2.794.398
- Ngoại nghiệp	ha	120	1.025.531	123.063.665	122,25	1.025.531	125.371.165		
- Nội nghiệp	ha	120	216.407	25.968.858	122,25	216.407	26.455.756		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	895	393.319	352.020.398	892,05	393.319	350.860.214	-2,95	-1.160.184
- Ngoại nghiệp	ha	895	316.545	283.307.548	892,05	316.545	282.373.967		
- Nội nghiệp	ha	895	76.774	68.712.850	892,05	76.774	68.486.247		
6-Xã Phước Quang							510.384.274		
Lập lưới địa chính	Điểm	22	759.601	16.711.223	3	759.601	2.278.803	-19	-14.432.420
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	120	1.200.496	144.059.562	116,46	1.200.496	139.809.764	-3,54	-4.249.798
- Ngoại nghiệp	ha	120	989.540	118.744.831	116,46	989.540	115.241.828		
- Nội nghiệp	ha	120	210.956	25.314.731	116,46	210.956	24.567.936		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	961	386.719	371.637.153	952,36	386.719	368.295.707	-8,64	-3.341.446
- Ngoại nghiệp	ha	961	310.958	298.830.920	952,36	310.958	296.143.961		
- Nội nghiệp	ha	961	75.761	72.806.233	952,36	75.761	72.151.746		
7-Xã Phước Hiệp							717.273.144		
Lập lưới địa chính	Điểm	29	766.159	22.218.614	5	766.159	3.830.795	-24	-18.387.819
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	156	1.195.092	186.434.381	160,52	1.195.092	191.836.168	4,52	5.401.787
- Ngoại nghiệp	ha	156	984.850	153.636.635	160,52	984.850	158.088.122		

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
- Nội nghiệp	ha	156	210.242	32.797.746	160,52	210.242	33.748.046		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.328	399.971	531.161.181	1.304,11	399.971	521.606.181	-23,89	-9.555.000,19
- Ngoại nghiệp	ha	1.328	317.060	421.055.369	1.304,11	317.060	413.481.117		
- Nội nghiệp	ha	1.328	82.911	110.105.812	1.304,11	82.911	108.125.064		
Cộng trước thuế (I)				4.933.995.987			4.747.357.900		-186.638.087
Thu nhập chịu thuế 5,5% (I)				271.369.779			261.104.685		-10.265.095
Cộng		7.294,00		5.205.365.766	6.821,94		5.008.462.585	-472,06	-196.903.181
II-ĐĂNG KÝ THÔNG KÊ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT									
II.1 CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT									
1-Thị trấn Diêu Trì									
Đăng ký thông kê, cấp GCN	giấy	4.218		297.454.550	2.841		173.974.512	-1.377	-123.480.038
- Cấp lần đầu	giấy	2.048	91.413	187.214.322	730	91.413	66.731.490	-1.318	-120.482.832
- Cấp đổi	giấy	2.170	50.802	110.240.228	2.111	50.802	107.243.022	-59	-2.997.206
2-Xã Phước Thành									
Đăng ký thông kê, cấp GCN	giấy	11.854		712.508.337	7.202		397.734.364	-4.652	-314.773.973
- Cấp lần đầu	giấy	3.217	88.304	284.072.875	1.046	88.304	92.365.984	-2.171	-191.706.891
- Cấp đổi	giấy	8.637	49.605	428.435.462	6.156	49.605	305.368.380	-2.481	-123.067.082
3-Xã Phước Lộc									
Đăng ký thông kê, cấp GCN	giấy	7.302		435.780.035	6.565		358.280.082	-737	-77.499.953
- Cấp lần đầu	giấy	1.901	88.304	167.865.258	843	88.304	74.440.272	-1.058	-93.424.986
- Cấp đổi	giấy	5.401	49.605	267.914.777	5.722	49.605	283.839.810	321	15.925.033
4-Xã Phước An									
Đăng ký thông kê, cấp GCN	giấy	28.982		1.579.706.326	17.181		944.212.329	-11.801	-635.493.997
- Cấp lần đầu	giấy	3.671	88.304	324.162.736	2.376	88.304	209.810.304	-1.295	-114.352.432
- Cấp đổi	giấy	25.311	49.605	1.255.543.590	14.805	49.605	734.402.025	-10.506	-521.141.565
5-Xã Phước Hưng									
Đăng ký thông kê, cấp GCN	giấy	13.317		748.896.393	8.967		500.341.100	-4.350	-248.555.293

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
- Cấp lần đầu	giấy	2.282	88.304	201.508.952	1.435	88.304	126.716.240	-847	-74.792.712
- Cấp đổi	giấy	11.035	49.605	547.387.441	7.532	49.605	373.624.860	-3.503	-173.762.581
6-Xã Phước Quang									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	13.145		748.878.171	9.359		500.359.362	-3.786	-248.518.809
- Cấp lần đầu	giấy	2.502	88.304	220.935.758	933	88.304	82.387.632	-1.569	-138.548.126
- Cấp đổi	giấy	10.643	49.605	527.942.413	8.426	49.605	417.971.730	-2.217	-109.970.683
7-Xã Phước Hiệp									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	19.159		1.053.895.533	11.957		688.171.729	-7.202	-365.723.804
- Cấp lần đầu	giấy	2.675	88.304	236.212.291	2.456	88.304	216.874.624	-219	-19.337.667
- Cấp đổi	giấy	16.484	49.605	817.683.242	9.501	49.605	471.297.105	-6.983	-346.386.137
Cộng trước thuế (II)				5.577.119.345			3.563.073.478		-2.014.045.867
Thu nhập chịu thuế 5,5% (II.1)				306.741.564			195.969.041		-110.772.523
Cộng		97977,00		5883860908,98	64.072		3759042519,29	-33905,00	-2124818389,69
II.2- HỒ SƠ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN									
1-Thị trấn Diêu Trì	thửa	0	0	0	1.500		43.635.356	1.500	43.635.356
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	1.187	32.802	38.935.974	1.187	38.935.974
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	313	15.014	4.699.382	313	4.699.382
2-Xã Phước Thành	thửa	0	0	0	829		21.358.394	829	21.358.394
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	501	32.802	16.433.802	501	16.433.802
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	328	15.014	4.924.592	328	4.924.592
3-Xã Phước Lộc	thửa	0	0	0	2.430		61.476.160	2.430	61.476.160
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	1.405	32.802	46.086.810	1.405	46.086.810
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	1.025	15.014	15.389.350	1.025	15.389.350
4-Xã Phước An	thửa	0	0	0	3.259		94.361.178	3.259	94.361.178
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	2.554	32.802	83.776.308	2.554	83.776.308
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	705	15.014	10.584.870	705	10.584.870
5-Xã Phước Hưng	thửa	0	0	0	2.020		61.581.796	2.020	61.581.796

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	1.757	32.802	57.633.114	1.757	57.633.114
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	263	15.014	3.948.682	263	3.948.682
6-Xã Phước Quang	thửa	0	0	0	994		27.891.368	994	27.891.368
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	729	32.802	23.912.658	729	23.912.658
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	265	15.014	3.978.710	265	3.978.710
7-Xã Phước Hiệp	thửa	0	0	0	2.743		75.122.906	2.743	75.122.906
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	1.908	32.802	62.586.216	1.908	62.586.216
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	835	15.014	12.536.690	835	12.536.690
Cộng trước thuế (II.2)							385.427.158		385.427.158
Thu nhập chịu thuế 5,5% (II.2)							21.198.494		21.198.494
Cộng		0		0	13.775		406.625.652	13.775	406.625.652
III-XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU									
1-Thị trấn Diêu Trì	thửa	4.218	2.655	11.197.684	0	2.655	0	-4.218	-11.197.684
2-Xã Phước Thành	thửa	11.854	2.655	31.469.262	0	2.655	0	-11.854	-31.469.262
3-Xã Phước Lộc	thửa	7.302	2.655	19.384.896	0	2.655	0	-7.302	-19.384.896
4-Xã Phước An	thửa	28.982	2.655	76.939.612	0	2.655	0	-28.982	-76.939.612
5-Xã Phước Hưng	thửa	13.317	2.655	35.353.144	0	2.655	0	-13.317	-35.353.144
6-Xã Phước Quang	thửa	13.145	2.655	34.896.529	0	2.655	0	-13.145	-34.896.529
7-Xã Phước Hiệp	thửa	19.159	2.864	50.862.122	0	2.864	0	-19.159	-50.862.122
Cộng trước thuế (III)				260.103.249					-260.103.249
Thu nhập chịu thuế 5,5% (III)				14.305.679					-14.305.679
Cộng		97.977		274.408.928	0,00		0	-97.977	-274.408.928
A-Tổng cộng trước thuế (I+II+III)				11.363.635.603			9.174.130.756		-2.596.130.499
B-Thuế GTGT 10%A				1.136.364.397			917.413.076		-218.951.321
Tổng cộng (A+B)				12.500.000.000			10.091.543.831		-2.408.456.169
Tổng cộng (Làm tròn)				12.500.000.000			10.091.544.000		-2.408.456.000

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KHỐI LƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ VÀ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GÓI THẦU BD-T-003.3, HUYỆN PHÙMỸ
(Kèm theo Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định)**

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5=3*4	6	7	8=6*7	9=6-3	10=9*7
GÓI THẦU BD-T-003.3									
I-ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH									
I.1-DIỆN TÍCH ĐO VẼ ĐƯỢC THANH TOÁN									
1-Thị trấn Bình Dương									
Lập lưới địa chính II	Điểm	9	849.724	7.647.520	3	849.724	2.549.172	-6	-5.098.348
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500	ha	80	5.639.996	451.199.670	90,03	5.639.996	507.768.840	10,03	56.569.170
- Ngoại nghiệp	ha	80	4.770.229	381.618.320	90,03	4.770.229	429.463.717		
- Nội nghiệp	ha	80	869.767	69.581.350	90,03	869.767	78.305.123		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	319	1.284.487	409.751.557	332,27	1.284.487	426.796.495	13,27	17.044.938
- Ngoại nghiệp	ha	319	1.058.308	337.600.303	332,27	1.058.308	351.643.999		
- Nội nghiệp	ha	319	226.179	72.151.254	332,27	226.179	75.152.496		
2-Xã Mỹ Đức									
Lập lưới địa chính	Điểm	8	849.724	6.797.796	5	849.724	4.248.620	-3	-2.549.176
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	94	1.315.820	123.687.068	94,93	1.315.820	124.910.793	0,93	1.223.725
- Ngoại nghiệp	ha	94	1.085.305	102.018.640	94,93	1.085.305	103.028.004		
- Nội nghiệp	ha	94	230.515	21.668.428	94,93	230.515	21.882.789		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.283	392.272	503.284.816	804,05	392.272	315.406.302	-478,95	-187.878.514
- Ngoại nghiệp	ha	1.283	314.191	403.106.966	804,05	314.191	252.625.274		
- Nội nghiệp	ha	1.283	78.081	100.177.850	804,05	78.081	62.781.028		
3-Xã Mỹ Châu									
Lập lưới địa chính	Điểm	12	849.724	10.196.694	6	849.724	5.098.344	-6	-5.098.350
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	175	1.235.306	216.178.497	172,07	1.235.306	212.559.103	-2,93	-3.619.394

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
- Ngoại nghiệp	ha	175	1.015.584	177.727.193	172,07	1.015.584	174.751.539		
- Nội nghiệp	ha	175	219.722	38.451.304	172,07	219.722	37.807.565		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.980	408.577	808.982.620	1.646,49	408.577	672.717.945	-333,51	-136.264.675
- Ngoại nghiệp	ha	1.980	328.153	649.742.228	1.646,49	328.153	540.300.633		
- Nội nghiệp	ha	1.980	80.424	159.240.392	1.646,49	80.424	132.417.312		
4-Xã Mỹ Thắng									
Lập lưới địa chính	Điểm	15	849.724	12.745.867	6	849.724	5.098.344	-9	-7.647.523
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	134	1.331.112	178.369.043	120,06	1.331.112	159.813.307	-13,94	-18.555.736
- Ngoại nghiệp	ha	134	1.098.594	147.211.644	120,06	1.098.594	131.897.196		
- Nội nghiệp	ha	134	232.518	31.157.399	120,06	232.518	27.916.111		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.196	445.557	532.886.848	797,91	445.557	355.514.386	-398,09	-177.372.462
- Ngoại nghiệp	ha	1.196	359.751	430.262.429	797,91	359.751	287.048.920		
- Nội nghiệp	ha	1.196	85.806	102.624.419	797,91	85.806	68.465.465		
5-Xã Mỹ Lộc									
Lập lưới địa chính	Điểm	16	849.724	13.595.592	6	849.724	5.098.344	-10	-8.497.248
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	170	1.261.945	214.530.683	172,17	1.261.945	217.269.071	2,17	2.738.388
- Ngoại nghiệp	ha	170	1.038.692	176.577.719	172,17	1.038.692	178.831.602		
- Nội nghiệp	ha	170	223.253	37.952.964	172,17	223.253	38.437.469		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	2.280	416.455	949.517.949	1.780,71	416.455	741.585.583	-499,29	-207.932.366
- Ngoại nghiệp	ha	2.280	334.851	763.460.139	1.780,71	334.851	596.272.524		
- Nội nghiệp	ha	2.280	81.604	186.057.810	1.780,71	81.604	145.313.059		
6-Xã Mỹ Lợi									
Lập lưới địa chính	Điểm	11	849.724	9.346.969	4	849.724	3.398.896	-7	-5.948.073
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	107	1.341.261	143.514.966	108,51	1.341.261	145.540.231	1,51	2.025.265
- Ngoại nghiệp	ha	107	1.107.533	118.506.037	108,51	1.107.533	120.178.406		
- Nội nghiệp	ha	107	233.728	25.008.929	108,51	233.728	25.361.825		

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.391	431.630	600.397.639	1.290,96	431.630	557.217.065	-100,04	-43.180.574
- Ngoại nghiệp	ha	1.391	347.772	483.751.064	1.290,96	347.772	448.959.741		
- Nội nghiệp	ha	1.391	83.858	116.646.575	1.290,96	83.858	108.257.324		
Cộng trước thuế (I)				5.192.631.758			4.462.590.840		-730.040.918
Thu nhập chịu thuế 5,5% (I)				285.594.747			245.442.496		-40.152.251
Cộng		9.209		5.478.226.505	7.410,16		4.708.033.336	-1.798,84	-770.193.169
I.2-DIỆN TÍCH CÁC THỪA TIẾP GIÁP ĐẤT LÂM NGHIỆP(TÍNH CÔNG NỘI NGHIỆP)									
1-Xã Mỹ Đức									
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	0		0	25,17		1.965.299		1.965.299
Nội nghiệp	ha	0	25,17	0	25,17	78.081	1.965.299	25,17	1.965.299
2-Xã Mỹ Châu									
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	0		0	24,67		1.984.060		1.984.060
Nội nghiệp	ha	0	24,67	0	24,67	80.424	1.984.060	24,67	1.984.060
3-Xã Mỹ Lộc									
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	0		0	117,18		9.562.357		9.562.357
Nội nghiệp	ha	0	117,18	0	117,18	81.604	9.562.357	117,18	9.562.357
Cộng trước thuế (I.2)							13.511.716		13.511.716
Thu nhập chịu thuế 5,5% (I.2)							743.144		743.144
Cộng		0		0	167,02		14.254.860	167,02	14.254.860
II-ĐĂNG KÝ THÔNG KÊ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT									
II.1 CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT									
1-Thị trấn Bình Dương									
Đăng ký thông kê, cấp GCN	giấy	4.046		201.425.871	2.183		125.286.008	-1.863	-76.139.863
- Cấp lần đầu	giấy	324	84.103	27.249.501	620	84.103	52.143.860	296	24.894.359
- Cấp đổi	giấy	3.722	46.796	174.176.370	1.563	46.796	73.142.148	-2.159	-101.034.222

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
2-Xã Mỹ Đức									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	8.987		446.697.872	5.647		271.329.069	-3.340	-175.368.803
- Cấp lần đầu	giấy	899	81.359	73.141.719	299	81.359	24.326.341	-600	-48.815.378
- Cấp đổi	giấy	8.088	46.186	373.556.153	5.348	46.186	247.002.728	-2.740	-126.553.425
3-Xã Mỹ Châu									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	16.867		873.957.753	9.057		419.185.927	-7.810	-454.771.826
- Cấp lần đầu	giấy	2.699	81.359	219.587.875	25	81.359	2.033.975	-2.674	-217.553.900
- Cấp đổi	giấy	14.168	46.186	654.369.878	9.032	46.186	417.151.952	-5.136	-237.217.926
4-Xã Mỹ Thắng									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	15.098		883.174.823	7.095		345.381.689	-8.003	-537.793.134
- Cấp lần đầu	giấy	5.284	81.359	429.900.826	503	81.359	40.923.577	-4.781	-388.977.249
- Cấp đổi	giấy	9.814	46.186	453.273.997	6.592	46.186	304.458.112	-3.222	-148.815.885
5-Xã Mỹ Lộc									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	22.124		1.107.439.300	9.262		449.828.203	-12.862	-657.611.097
- Cấp lần đầu	giấy	2.434	81.359	198.027.746	627	81.359	51.012.093	-1.807	-147.015.653
- Cấp đổi	giấy	19.690	46.186	909.411.554	8.635	46.186	398.816.110	-11.055	-510.595.444
6-Xã Mỹ Lợi									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	12.279		718.295.077	7.759		408.619.391	-4.520	-309.675.686
- Cấp lần đầu	giấy	4.298	81.359	349.680.876	1.429	81.359	116.262.011	-2.869	-233.418.865
- Cấp đổi	giấy	7.981	46.186	368.614.201	6.330	46.186	292.357.380	-1.651	-76.256.821
Cộng trước thuế (II)				4.230.990.695			2.019.630.287		-2.211.360.408
Thu nhập chịu thuế 5,5% (II.1)				232.694.942			111.079.666		-121.615.276
Cộng		79.401		4.463.685.637	41.003		2.130.709.953	-38.398	-2.332.975.684
II.2- HỒ SƠ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN									
1-Thị trấn Bình Dương	thửa	0	0	0	1.313		36.606.105	1.313	36.606.105
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	999	32.034	32.002.073	999	32.002.073

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	314	14.663	4.604.032	314	4.604.032
2-Xã Mỹ Đức	thửa	0	0	0	1.740		47.956.876	1.740	47.956.876
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	1.292	32.034	41.388.066	1.292	41.388.066
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	448	14.663	6.568.810	448	6.568.810
3-Xã Mỹ Châu	thửa	0	0	0	1.784		30.153.406	1.784	30.153.406
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	230	32.034	7.367.845	230	7.367.845
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	1.554	14.663	22.785.561	1.554	22.785.561
4-Xã Mỹ Thắng	thửa	0	0	0	1.200		32.326.131	1.200	32.326.131
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	848	32.034	27.164.923	848	27.164.923
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	352	14.663	5.161.208	352	5.161.208
5-Xã Mỹ Lộc	thửa	0	0	0	754		14.112.941	754	14.112.941
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	176	32.034	5.638.003	176	5.638.003
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	578	14.663	8.474.938	578	8.474.938
6-Xã Mỹ Lợi	thửa	0	0	0	387		10.156.299	387	10.156.299
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	258	32.034	8.264.772	258	8.264.772
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	129	14.663	1.891.527	129	1.891.527
Cộng trước thuế (II.2)							171.311.758		171.311.758
Thu nhập chịu thuế 5,5% (II.2)							9.422.147		9.422.147
Cộng		0		0	7.178		180.733.905	7.178	180.733.905
III-XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU									
1-Thị trấn Bình Dương	thửa	4.046	2.864	11.586.709	0	2.864	0	-4.046,00	-11.586.709
2-Xã Mỹ Đức	thửa	8.987	2.864	25.736.470	0	2.864	0	-8.987,00	-25.736.470
3-Xã Mỹ Châu	thửa	16.867	2.864	48.302.775	0	2.864	0	-16.867,00	-48.302.775
4-Xã Mỹ Thắng	thửa	15.098	2.864	43.236.811	0	2.864	0	-15.098,00	-43.236.811
5-Xã Mỹ Lộc	thửa	22.124	2.864	63.357.479	0	2.864	0	-22.124,00	-63.357.479
6-Xã Mỹ Lợi	thửa	12.279	2.864	35.163.916	0	2.864	0	-12.279,00	-35.163.916

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyet (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
Cộng trước thuế (III)				227.384.161					-227.384.161
Thu nhập chịu thuế 5,5% (III)				12.521.879					-12.521.879
Cộng		79.401		239.906.040	0		0	0	-239.906.040
A-Tổng cộng trước thuế (I+II+III)				10.181.818.182			7.033.732.054		-3.148.086.128
B-Thuế GTGT 10%A				1.018.181.818			703.373.205		-314.808.613
Tổng cộng (A+B)				11.200.000.000			7.737.105.259		-3.462.894.741
Tổng cộng (Làm tròn)				11.200.000.000			7.737.105.000		-3.462.895.000

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KHỐI LƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ VÀ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GÓI THẦU BĐ-T-003.4, HUYỆN PHUMỸ
(Kèm theo Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định)**

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
GÓI THẦU BĐ-T-003.4									
I-ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH									
I.1-DIỆN TÍCH ĐO VẼ ĐƯỢC THANH TOÁN									
1-Thị trấn Phù Mỹ									
Lập lưới địa chính	Điểm	0	0	0		0	0		0
Đo chỉnh lý bản đồ tỷ lệ 1/500	Thửa	455	178.408	81.175.568	455	178.408	81.175.568	0	0
- Ngoại nghiệp	Thửa	455	167.853	76.373.069	455	167.853	76.373.115		
- Nội nghiệp	Thửa	455	10.555	4.802.499	455	10.555	4.802.525		
Đo chỉnh lý bản đồ tỷ lệ 1/1000	Thửa	2.602	54.935	142.940.086	2.600,00	54.935	142.831.000	-2,00	-109.086
- Ngoại nghiệp	Thửa	2.602	50.460	131.296.865	2.600,00	50.460	131.196.000		
- Nội nghiệp	Thửa	2.602	4.475	11.643.222	2.600,00	4.475	11.635.000		
2-Xã Mỹ An									
Lập lưới địa chính	Điểm	14	3.422.750	47.918.505	14	3.422.750	47.918.505	0,00	0
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	113	1.601.744	180.997.039	105,60	1.601.744	169.144.166	-7,40	-11.852.873
- Ngoại nghiệp	ha	113	1.284.801	145.182.489	105,60	1.284.801	135.674.986		
- Nội nghiệp	ha	113	316.943	35.814.550	105,60	316.943	33.469.181		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	955	601.715	574.638.173	753,12	601.715	453.163.601	-201,88	-121.474.572
- Ngoại nghiệp	ha	955	463.489	442.631.966	753,12	463.489	349.062.836		
- Nội nghiệp	ha	955	138.226	132.006.207	753,12	138.226	104.100.765		
3-Xã Mỹ Phong									
Lập lưới địa chính	Điểm	12	3.435.888	41.230.658	12	3.435.888	41.230.658	0	0
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	192	1.760.602	338.035.517	187,41	1.760.602	329.954.421	-4,59	-8.081.096
- Ngoại nghiệp	ha	192	1.431.741	274.894.226	187,41	1.431.741	268.322.581		
- Nội nghiệp	ha	192	328.861	63.141.291	187,41	328.861	61.631.840		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.982	585.368	1.160.198.122	1.611,29	585.368	943.197.605	-370,71	-217.000.517
- Ngoại nghiệp	ha	1.982	447.454	886.853.427	1.611,29	447.454	720.978.156		

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
- Nội nghiệp	ha	1.982	137.914	273.344.695	1.611,29	137.914	222.219.449		
4-Xã Mỹ Trinh									
Lập lưới địa chính	Điểm	17	3.432.024	58.344.412	17	3.432.024	58.344.412	0	0
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	176	1.783.883	313.963.426	170,54	1.783.883	304.223.407	-5,46	-9.740.019
- Ngoại nghiệp	ha	176	1.453.209	255.764.782	170,54	1.453.209	247.830.263		
- Nội nghiệp	ha	176	330.674	58.198.644	170,54	330.674	56.393.144		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	3.035	594.460	1.804.186.036	1.790,37	594.460	1.064.303.350	-1.244,63	-739.882.686
- Ngoại nghiệp	ha	3.035	456.344	1.385.002.984	1.790,37	456.344	817.024.607		
- Nội nghiệp	ha	3.035	138.116	419.183.051	1.790,37	138.116	247.278.743		
5-Xã Mỹ Thọ									
Lập lưới địa chính	Điểm	16	3.422.750	54.764.006	16	3.422.750	54.764.006	0	0
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	202	1.745.503	352.591.499	194,60	1.745.503	339.674.884	-7,40	-12.916.615
- Ngoại nghiệp	ha	202	1.417.746	286.384.605	194,60	1.417.746	275.893.372		
- Nội nghiệp	ha	202	327.757	66.206.894	194,60	327.757	63.781.512		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.364	578.343	788.859.683	1.109,62	578.343	641.740.960	-254,38	-147.118.723
- Ngoại nghiệp	ha	1.364	440.706	601.122.599	1.109,62	440.706	489.016.192		
- Nội nghiệp	ha	1.364	137.637	187.737.084	1.109,62	137.637	152.724.768		
6-Xã Mỹ Chánh Tây									
Lập lưới địa chính	Điểm	14	3.434.011	48.076.157	14	3.434.011	48.076.157	0	0
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	104	1.771.836	184.270.948	102,74	1.771.836	182.038.431	-1,26	-2.232.517
- Ngoại nghiệp	ha	104	1.442.064	149.974.654	102,74	1.442.064	148.157.655		
- Nội nghiệp	ha	104	329.772	34.296.294	102,74	329.772	33.880.775		-415.519
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.013	589.973	597.642.492	841,63	589.973	496.538.976	-171,37	-101.103.516
- Ngoại nghiệp	ha	1.013	451.386	457.253.639	841,63	451.386	379.899.999		
- Nội nghiệp	ha	1.013	138.587	140.388.853	841,63	138.587	116.638.977		
7-Xã Mỹ Thành									
Lập lưới địa chính	Điểm	19	3.431.048	65.189.906	19	3.431.048	65.189.906	0	0
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	130	1.785.972	232.176.349	125,90	1.785.972	224.853.875	-4,10	-7.322.474

[illegible]

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
1-Thị trấn Phù Mỹ									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	9.030		600.039.877	5.506		330.713.802	-3.524,00	-269.326.075
- Cấp lần đầu	giấy	2.257	108.967	245.937.411	756	108.967	82.379.052	-1.501,00	-163.558.359
- Cấp đổi	giấy	6.773	52.281	354.102.466	4.750	52.281	248.334.750	-2.023,00	-105.767.716
2-Xã Mỹ An				0			0	0,00	0
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	14.184		970.259.723	5.630		299.338.859	-8.554,00	-670.920.864
- Cấp lần đầu	giấy	4.964	100.317	497.975.971	223	100.317	22.370.691	-4.741,00	-475.605.280
- Cấp đổi	giấy	9.220	51.224	472.283.752	5.407	51.224	276.968.168	-3.813,00	-195.315.584
3-Xã Mỹ Phong									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	15.624		915.396.692	10.964		563.387.284	-4.660,00	-352.009.408
- Cấp lần đầu	giấy	2.344	100.317	235.144.173	36	100.317	3.611.412	-2.308,00	-231.532.761
- Cấp đổi	giấy	13.280	51.224	680.252.519	10.928	51.224	559.775.872	-2.352,00	-120.476.647
4-Xã Mỹ Trinh									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	14.052		740.514.838	8.898		474.397.399	-5.154,00	-266.117.439
- Cấp lần đầu	giấy	422	100.317	42.333.977	379	100.317	38.020.143	-43,00	-4.313.834
- Cấp đổi	giấy	13.630	51.224	698.180.861	8.519	51.224	436.377.256	-5.111,00	-261.803.605
5-Xã Mỹ Thọ									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	14.642		821.892.479	13.315		777.631.631	-1.327,00	-44.260.848
- Cấp lần đầu	giấy	1.464	100.317	146.864.791	1.947	100.317	195.317.199	483,00	48.452.408
- Cấp đổi	giấy	13.178	51.224	675.027.688	11.368	51.224	582.314.432	-1.810,00	-92.713.256
6-Xã Mỹ Chánh Tây									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	8.966		573.710.186	4.839		289.258.335	-4.127,00	-284.451.851
- Cấp lần đầu	giấy	2.331	100.317	233.840.046	843	100.317	84.567.231	-1.488,00	-149.272.815
- Cấp đổi	giấy	6.635	51.224	339.870.140	3.996	51.224	204.691.104	-2.639,00	-135.179.036
7-Xã Mỹ Thành									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	14.299		886.898.216	4.146		246.297.967	-10.153,00	-640.600.249
- Cấp lần đầu	giấy	3.146	100.317	315.598.792	691	100.317	69.319.047	-2.455,00	-246.279.745
- Cấp đổi	giấy	11.153	51.224	571.299.424	3.455	51.224	176.978.920	-7.698,00	-394.320.504
Cộng trước thuế (II.1)				5.508.712.011			2.981.025.277		-2.527.686.734

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
Thu nhập chịu thuế 5,5% (II.1)				302.979.161			163.956.390		-139.022.770
Cộng		90.797		5.811.691.172	53.298		3.144.981.667	-37.499,00	-2.666.709.504
II.2- HỒ SƠ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN									
1- Xã Mỹ An	thửa	0	0	0	0		0	0	0
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	0	32.802	0	0	0
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	0	15.014	0	0	0
2- Xã Mỹ Phong	thửa	0	0	0	0		0	0	0
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	0	32.802	0	0	0
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	0	15.014	0	0	0
3- Xã Mỹ Trinh	thửa	0			710		15.782.884	710	15.782.884
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	288	32.802	9.446.976	288	9.446.976
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	422	15.014	6.335.908	422	6.335.908
4- Xã Mỹ Thọ	thửa	0	0	0	1.158		29.944.540	1.158	29.944.540
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	706	32.802	23.158.212	706	23.158.212
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	452	15.014	6.786.328	452	6.786.328
5- Xã Mỹ Chánh Tây	thửa	0	0	0	216		4.755.004	216	4.755.004
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	85	32.802	2.788.170	85	2.788.170
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	131	15.014	1.966.834	131	1.966.834
6- Xã Mỹ Thành	thửa				1.275		29.424.314	1.275	29.424.314
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	578	32.802	18.959.556	578	18.959.556
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	697	15.014	10.464.758	697	10.464.758
7- Thị trấn Phù Mỹ	thửa				771		17.552.562	771	17.552.562
- Cấp lần đầu	thửa				336	32.802	11.021.472	336	11.021.472
- Cấp đổi	thửa				435	15.014	6.531.090	435	6.531.090
Cộng trước thuế (II.2)							97.459.304	0	97.459.304
Thu nhập chịu thuế 5,5% (II.2)							5.360.262		5.360.262
Cộng		0		0	4.130		102.819.566	4.130	102.819.566
III-XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU									
1-Thị trấn Phù Mỹ	thửa	9.030	2.897	26.159.910	0	2.897	0	-9.030	-26.159.910

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
2-Xã Mỹ An	thửa	14.184	2.897	41.091.048	0	2.897	0	-14.184	-41.091.048
3-Xã Mỹ Phong	thửa	15.624	2.897	45.262.728	0	2.897	0	-15.624	-45.262.728
4-Xã Mỹ Trinh	thửa	14.052	2.897	40.708.644	0	2.897	0	-14.052	-40.708.644
5-Xã Mỹ Thọ	thửa	14.642	2.897	42.417.874	0	2.897	0	-14.642	-42.417.874
6-Xã Mỹ Chánh Tây	thửa	8.966	2.897	25.974.502	0	2.897	0	-8.966	-25.974.502
7-Xã Mỹ Thành	thửa	14.299	2.897	41.424.203	0	2.897	0	-14.299	-41.424.203
Cộng trước thuế (III)				263.038.909					-263.038.909
Thu nhập chịu thuế 5,5% (III)				14.467.140					-14.467.140
Cộng		90.797		277.506.049	0		0	-90.797	-277.506.049
A-Tổng cộng trước thuế (I+II+III)				14.614.767.787			9.851.598.812		-4.763.168.975
B-Thuế GTGT 10%A				1.385.286.046			985.159.881		-400.126.165
Tổng cộng (A+B)				16.000.053.833			10.836.758.693		-5.163.295.139
Tổng cộng (Làm tròn)				16.000.000.000			10.789.505.000		-5.210.549.000

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KHỐI LƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ VÀ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GÓI THẦU BD-T-003.5, HUYỆN PHÙMỸ
(Kèm theo Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định)**

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
		3	4	5=3*4	6	7	8=6*7	9=6-3	10=9*7
1	2	3	4	5=3*4	6	7	8=6*7	9=6-3	10=9*7
GÓI THẦU BD-T-003.5									
I-ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH									
I.1-DIỆN TÍCH ĐO VẼ ĐƯỢC THANH TOÁN									
1-Xã Mỹ Chánh									
Lập lưới địa chính	Điểm	9	860.340	7.743.060	4	860.340	3.441.360	-5	-4.301.700
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	120	1.579.613	189.553.568	115,43	1.579.613	182.334.729	-4,57	-7.218.839
- Ngoại nghiệp	ha	120	1.312.003	157.440.317	115,43	1.312.003	151.444.506		
- Nội nghiệp	ha	120	267.610	32.113.251	115,43	267.610	30.890.222		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.440	547.251	788.040.131	1.356,96	547.251	742.597.717	-83,04	-45.442.414
- Ngoại nghiệp	ha	1.440	445.783	641.926.821	1.356,96	445.783	604.909.700		
- Nội nghiệp	ha	1.440	101.468	146.113.310	1.356,96	101.468	137.688.017		
2-Xã Mỹ Quang									
Lập lưới địa chính	Điểm	15	860.347	12.905.199	6	860.347	5.162.082	-9	-7.743.117
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	150	1.626.944	244.041.636	156,14	1.626.944	254.031.036	6,14	9.989.400
- Ngoại nghiệp	ha	150	1.352.971	202.945.687	156,14	1.352.971	211.252.892		
- Nội nghiệp	ha	150	273.973	41.095.940	156,14	273.973	42.778.144		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1.694	586.051	992.770.072	1.242,53	586.051	728.185.949	-451,47	-264.584.123
- Ngoại nghiệp	ha	1.694	478.797	811.081.630	1.242,53	478.797	594.919.636		
- Nội nghiệp	ha	1.694	107.254	181.688.441	1.242,53	107.254	133.266.313		
3-Xã Mỹ Hiệp									
Lập lưới địa chính	Điểm	29	860.347	24.950.052	9	860.347	7.743.123	-20	-17.206.929
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	145	1.607.030	233.019.236	139,40	1.607.030	224.019.982	-5,60	-8.999.254
- Ngoại nghiệp	ha	145	1.335.727	193.680.372	139,40	1.335.727	186.200.344		
- Nội nghiệp	ha	145	271.303	39.338.864	139,40	271.303	37.819.638		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	3.860	548.236	2.116.194.443	3.142,97	548.236	1.723.089.301	-717,03	-393.105.142

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
- Ngoại nghiệp	ha	3.860	446.622	1.723.962.525	3.142,97	446.622	1.403.719.547		
- Nội nghiệp	ha	3.860	101.614	392.231.917	3.142,97	101.614	319.369.754		
4-Xã Mỹ Tài									
Lập lưới địa chính	Điểm	18	860.347	15.486.239	8	860.347	6.882.776	-10	-8.603.463
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	150	1.701.081	255.162.108	146,17	1.701.081	248.647.010	-3,83	-6.515.098
- Ngoại nghiệp	ha	150	1.417.000	212.549.989	146,17	1.417.000	207.122.890		
- Nội nghiệp	ha	150	284.081	42.612.120	146,17	284.081	41.524.120		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	2.341	538.141	1.259.789.626	2.251,90	538.141	1.211.839.718	-89,10	-47.949.908
- Ngoại nghiệp	ha	2.341	438.052	1.025.480.512	2.251,90	438.052	986.449.299		
- Nội nghiệp	ha	2.341	100.089	234.309.114	2.251,90	100.089	225.390.419		
5-Xã Mỹ Cát									
Lập lưới địa chính	Điểm	11	860.347	9.463.813	2	860.347	1.720.694	-9	-7.743.119
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	104	1.560.488	162.290.719	117,02	1.560.488	182.608.306	13,02	20.317.587
- Ngoại nghiệp	ha	104	1.295.431	134.724.802	117,02	1.295.431	151.591.336		
- Nội nghiệp	ha	104	265.057	27.565.917	117,02	265.057	31.016.970		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	692	533.958	369.498.673	624,10	533.958	333.243.188	-67,90	-36.255.485
- Ngoại nghiệp	ha	692	434.453	300.641.499	624,10	434.453	271.142.117		
- Nội nghiệp	ha	692	99.505	68.857.173	624,10	99.505	62.101.071		
6-Xã Mỹ Hoà									
Lập lưới địa chính	Điểm	11	860.347	9.463.813	5	860.347	4.301.735	-6	-5.162.078
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	165	1.505.406	248.391.994	162,89	1.505.406	245.215.583	-2,11	-3.176.411
- Ngoại nghiệp	ha	165	1.247.415	205.823.527	162,89	1.247.415	203.191.429		
- Nội nghiệp	ha	165	257.991	42.538.467	162,89	257.991	42.024.154		
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	2.159	546.820	1.180.584.363	1.651,08	546.820	902.843.566	-507,92	-277.740.797
- Ngoại nghiệp	ha	2.159	445.455	961.737.057	1.651,08	445.455	735.481.841		
- Nội nghiệp	ha	2.159	101.365	218.847.306	1.651,08	101.365	167.361.724		
Cộng trước thuế (I)				8.119.348.804			7.007.907.854		-1.111.440.950
Thu nhập chịu thuế 5,5% (I)				446.564.183			385.434.932		-61.129.251

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
Cộng		13.020		8.565.912.987	11.106,59		7.393.342.786	-1.913,41	-1.172.570.201
I.2-DIỆN TÍCH CÁC THỪA TIẾP GIÁP ĐẤT LÂM NGHIỆP(TÍNH CÔNG NỘI NGHIỆP)									
1-Xã Mỹ Chánh									
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	0		0	11,89		1.206.455	11,89	1.206.455
- Nội nghiệp	ha	0	101.468	0	11,89	101.468	1.206.455		
2-Xã Mỹ Hiệp									
Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	0		0	101,61		10.324.999	101,61	10.324.999
- Nội nghiệp	ha	0	101.614	0	101,61	101.614	10.324.999		
Cộng trước thuế (I)							11.531.453		11.531.453
Thu nhập chịu thuế 5,5% (I)							634.230		634.230
Cộng		0		0	113,50		12.165.683	113,50	12.165.683
II-ĐĂNG KÝ THỐNG KÊ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT									
II.1 CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT									
1-Xã Mỹ Chánh									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	10.586		619.433.891	6.789		402.934.096	-3.797	-216.499.795
- Cấp lần đầu	giấy	1.376	95.529	131.448.333	1.016	95.529	97.057.464	-360	-34.390.869
- Cấp đổi	giấy	9.210	52.984	487.985.557	5.773	52.984	305.876.632	-3.437	-182.108.925
2-Xã Mỹ Quang									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	10.872		640.798.975	8.583		509.857.447	-2.289	-130.941.528
- Cấp lần đầu	giấy	1.522	95.529	145.395.613	1.295	95.529	123.710.055	-227	-21.685.558
- Cấp đổi	giấy	9.350	52.984	495.403.362	7.288	52.984	386.147.392	-2.062	-109.255.970
3-Xã Mỹ Hiệp									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	25.294		1.598.475.974	27.042		1.440.493.973	1.748	-157.982.001
- Cấp lần đầu	giấy	6.071	95.529	579.958.453	181	95.529	17.290.749	-5.890	-562.667.704
- Cấp đổi	giấy	19.223	52.984	1.018.517.521	26.861	52.984	1.423.203.224	7.638	404.685.703
4-Xã Mỹ Tài									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	17.189		1.020.428.419	17.406		1.013.838.889	217	-6.589.530
- Cấp lần đầu	giấy	2.578	95.529	246.274.566	2.153	95.529	205.673.937	-425	-40.600.629

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
- Cấp đổi	giấy	14.611	52.984	774.153.852	15.253	52.984	808.164.952	642	34.011.100
5-Xã Mỹ Cát									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	5.309		326.476.523	4.757		254.682.678	-552	-71.793.845
- Cấp lần đầu	giấy	1.062	95.529	101.452.129	62	95.529	5.922.798	-1.000	-95.529.331
- Cấp đổi	giấy	4.247	52.984	225.024.393	4.695	52.984	248.759.880	448	23.735.487
6-Xã Mỹ Hoà									
Đăng ký thống kê, cấp GCN	giấy	21.586		1.198.815.230	11.331		620.655.669	-10.255	-578.159.561
- Cấp lần đầu	giấy	1.295	95.529	123.710.459	477	95.529	45.567.333	-818	-78.143.126
- Cấp đổi	giấy	20.291	52.984	1.075.104.771	10.854	52.984	575.088.336	-9.437	-500.016.435
Cộng trước thuế (II.1)				5.404.429.012			4.242.462.752		-1.161.966.260
Thu nhập chịu thuế 5,5% (II.1)				297.243.596			233.335.451		-63.908.145
Cộng		90.836		5.701.672.608	75.908		4.475.798.203	-14.928	-1.225.874.405
II.2- HỒ SƠ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN									
1-Xã Mỹ Chánh	thửa	0	0	0	3.599		80.646.234	3.599	80.646.234
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	1.496	32.802	49.071.792	1.496	49.071.792
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	2.103	15.014	31.574.442	2.103	31.574.442
2-Xã Mỹ Quang	thửa	0	0	0	0		0	0	0
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	0	32.802	0	0	0
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	0	15.014	0	0	0
3-Xã Mỹ Hiệp	thửa	0	0	0	607		13.880.682	607	13.880.682
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	268	32.802	8.790.936	268	8.790.936
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	339	15.014	5.089.746	339	5.089.746
4-Xã Mỹ Tài	thửa	0	0	0	0		0		0
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	0	32.802	0	0	0
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	0	15.014	0	0	0
5-Xã Mỹ Cát	thửa	0	0	0	932		17.426.132	932	17.426.132
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	193	32.802	6.330.786	193	6.330.786
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	739	15.014	11.095.346	739	11.095.346

Tên công việc	Đơn vị tính	Theo Dự toán được duyệt tại Quyết định số 1715/QĐ-CTUBND			Dự toán xin điều chỉnh			Chênh lệch so với dự toán được duyệt (tăng (+), giảm (-))	
		Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
6-Xã Mỹ Hoà	thửa	0	0	0	1.990		31.194.172	1.990	31.194.172
- Cấp lần đầu	thửa	0	0	0	74	32.802	2.427.348	74	2.427.348
- Cấp đổi	thửa	0	0	0	1.916	15.014	28.766.824	1.916	28.766.824
Cộng trước thuế (II.2)							143.147.220		143.147.220
Thu nhập chịu thuế 5,5% (II.2)							7.873.097		7.873.097
Cộng		0		0	7.128		151.020.317	7.128	151.020.317
III-XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU									
1-Xã Mỹ Chánh	thửa	10.586	2.900	30.694.563	0	2.900	0	-10.586	-30.694.563
2-Xã Mỹ Quang	thửa	10.872	2.900	31.523.832	0	2.900	0	-10.872	-31.523.832
3-Xã Mỹ Hiệp	thửa	25.294	2.900	73.341.042	0	2.900	0	-25.294	-73.341.042
4-Xã Mỹ Tài	thửa	17.189	2.900	49.840.246	0	2.900	0	-17.189	-49.840.246
5-Xã Mỹ Cát	thửa	5.309	2.900	15.393.674	0	2.900	0	-5.309	-15.393.674
6-Xã Mỹ Hoà	thửa	21.586	2.900	62.589.536	0	2.900	0	-21.586	-62.589.536
Cộng trước thuế (III)				263.382.893					-263.382.893
Thu nhập chịu thuế 5,5% (III)				14.486.059					-14.486.059
Cộng		90.836		277.868.952	0		0	-90.836	-277.868.952
A-Tổng cộng trước thuế (I+II+III)				14.545.454.545			12.032.326.989		-2.513.127.556
B-Thuế GTGT 10%A				1.454.545.455			1.203.232.699		-251.312.756
Tổng cộng (A+B)				16.000.000.000			13.235.559.688		-2.764.440.311
Tổng cộng (Làm tròn)				16.000.000.000			13.193.461.000		-2.806.539.000